CỤC THUẾ
THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SỔ TAY HƯỚNG DẪN KÊ KHAI, NỘP THUẾ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CÔNG LẬP (CẬP NHẬT BỔ SUNG QUẢN LÝ THUẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT THUẾ NĂM 2026)

Ban hành kèm theo Thông báo số 52889/TB-HAN-QLDN5 ngày 29 tháng 10 năm 2026

Thuế thành phố Hà Nội

HÀ NỘI - NĂM 2026

MỤC LỤC

A. KÊ KHAI THUẾ 3
I. Căn cứ pháp lý 3
II. Về kê khai thuế 3
III. Hướng dẫn về thủ tục đóng mã số thuế các cơ sở giáo dục công lập 7
IV. Nội dung giữ nguyên 8
V. Xử lý chứng từ sai, sót, điều chỉnh thông tin 8
1. Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước 8
2. Hồ sơ đề nghị tra soát gồm 8
VI. Quy định chuyển tiếp 8
B. CHI TIẾT THEO TỪNG LOẠI THUẾ 9
I. THUẾ GTGT 9
1. Căn cứ pháp lý 9
2. Thời điểm xác định thuế GTGT 9
3. Đối tượng không chịu thuế, thuế suất và tỷ lệ % tính thuế trên doanh thu 9
4. Phương pháp kê khai 10
5. Giảm thuế suất thuế GTGT trong các giai đoạn 11
II. THUẾ TNDN 12
1. Căn cứ pháp lý 12
2. Quy định về thu nhập chịu thuế TNDN 12
3. Phương pháp tính thuế 12
4. Ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN 14
5. Về việc nộp thuế TNDN 15
6. Báo cáo tài chính 16
III. Thuế thu nhập cá nhân 16
1. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành 16
2. Quy định về các khoản không tính thuế TNCN 17
3. Quy định giảm trừ gia cảnh và giảm trừ người phụ thuộc 18
4. Các trường hợp cá nhân tự quyết toán, không thực hiện ủy quyền qua cơ quan chi trả 18
C. HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ 20
1. Nguyên tắc lập hóa đơn 20
2. Loại hóa đơn 20
3. Thời điểm lập hóa đơn 21
4. Nội dung thông tin của người mua trên hoá đơn 21
5. Xử lý hóa đơn điều chỉnh, thay thế 22
D. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH 23
I. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn 23
II. Một số nội dung liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. 24
III. Thời hiệu xử phạt 26
IV. Một số nội dung liên quan đến xử phạt hồ sơ khai thuế, phí, lệ phí 26
1. Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế 26
2. Hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định 27
3. Xử phạt hành vi trốn thuế 27
V. Phí, lệ phí 28

Thuế thành phố Hà Nội

A. KÊ KHAI THUẾ:

I. Căn cứ pháp lý:

Cấp văn bản	Quy định cũ	Quy định mới
Luật	Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14	Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15
Nghị định	Nghị định 126/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 91/2022/NĐ-CP và Nghị định 373/2025/NĐ-CP)	Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026, hiệu lực 01/7/2026; gồm 7 chương, 76 điều; thay thế Nghị định 126/2020 và các nghị định liên quan
Thông tư	Thông tư 80/2021/TT-BTC (khai thuế, mẫu biểu); Thông tư 19/2021/TT-BTC (giao dịch điện tử)	Thông tư 89/2026/TT-BTC, hiệu lực 01/7/2026; Thông tư Số: 90/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 Quy định về đăng ký thuế; Thông tư Số: 94/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2026 Quy định về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.
Văn bản hướng dẫn triển khai		Công văn 5061/CT-CS ngày 22/7/2026 của Cục Thuế (giới thiệu điểm mới Nghị định 252); Công văn 5746/CT-CS (khai thuế GTGT); Công văn 4021/CT-NVT (khai TNCN quý II/2026)

II. Về kê khai thuế:

Nội dung	Nghị định 126/2020, Thông tư 80/2021	Nghị định 252/2026, Thông tư 89/2026	Đánh giá
1. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG THỨC KHAI THUẾ			
Phương thức nộp hồ sơ	Nộp hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy; giao dịch điện tử theo Thông tư 19/2021, người nộp thuế được tự lập hồ sơ bằng phần mềm riêng.	Khai điện tử là chủ yếu, quy định thống nhất tại Chương II Thông tư 89. Nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng thông tin của cơ quan thuế hoặc tổ chức T-VAN; bỏ quy định tự lập bằng phần mềm riêng. Hồ sơ giấy chỉ áp dụng cho một số đối tượng (người cao tuổi, người khuyết tật, người ở vùng khó khăn) khi không thể khai điện tử.	**Sửa đổi**
Thông tin đã có trên hệ thống	Chưa có quy định chung.	Cơ quan thuế không được yêu cầu người nộp thuế nộp lại thông tin đã có trong hệ thống hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia; cơ quan thuế có thể điền sẵn dữ liệu trên tờ khai, người nộp thuế chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận.	**Mới**
Phân loại người nộp thuế	Chưa có.	Cơ quan thuế phân loại người nộp thuế theo mức độ tuân thủ và rủi ro để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp (ưu tiên với người tuân thủ tốt, giám sát chặt với người rủi ro cao).	**Mới**
2. HỒ SƠ KHAI THUẾ			

Thuế thành phố Hà Nội

Nội dung	Nghị định 126/2020, Thông tư 80/2021	Nghị định 252/2026, Thông tư 89/2026	Đánh giá
Cơ cấu hồ sơ khai thuế	Điều 7 Nghị định 126 và Thông tư 80: hồ sơ theo tháng, quý, năm, từng lần phát sinh, quyết toán; hồ sơ khi chấm dứt hoạt động, tổ chức lại doanh nghiệp.	Giữ cơ cấu; mẫu biểu theo Phụ lục I Thông tư 89 (19 nhóm mẫu biểu).	Giữ nguyên
Trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế	Khoản 3 Điều 7 Nghị định 126: một số trường hợp (chỉ có hoạt động không chịu thuế; tạm ngừng kinh doanh trọn kỳ; không phát sinh khấu trừ TNCN; doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu; đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế…).	Điều 11 Nghị định 252: 13 trường hợp, bổ sung 6 trường hợp mới: bên Việt Nam khấu trừ thay nhà thầu nước ngoài nhưng tháng không phát sinh khấu trừ; được hoàn thuế GTGT dự án ODA, viện trợ, ưu đãi ngoại giao; cơ quan thuế đã khai thác đủ thông tin từ cơ sở dữ liệu để tính thuế (trừ khi người nộp thuế đề nghị miễn, giảm); bên Việt Nam trả lãi trái phiếu, khoản vay Chính phủ không chịu GTGT và được miễn TNDN; tổ chức thu phí thuộc diện không phải khai; bổ sung nghĩa vụ phát sinh sau khi chấm dứt mã số thuế.	Sửa đổi
3. KỲ TÍNH THUẾ, KỲ KHAI THUẾ			
Kỳ tính thuế	Điều 8 Nghị định 126 liệt kê các loại thuế khai theo tháng, quý, năm, từng lần phát sinh, quyết toán.	Điều 9 Nghị định 252: kỳ từng lần phát sinh, tháng, quý, năm, kỳ quyết toán. Kỳ quyết toán xác định theo kỳ kế toán năm; riêng TNCN theo năm dương lịch (cá nhân dưới 183 ngày trong năm nhưng đủ 183 ngày trong 12 tháng liên tục thì kỳ quyết toán năm đầu là 12 tháng liên tục).	Sửa đổi
Khai GTGT theo tháng/quý (ngưỡng 50 tỷ đồng)	Khoản 1 Điều 9 Nghị định 126: doanh thu năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống được khai quý.	Giữ ngưỡng 50 tỷ đồng: người thuộc diện khai tháng, nếu doanh thu từ 50 tỷ trở xuống thì được lựa chọn khai quý (Thông tư 89).	Giữ nguyên
Người nộp thuế mới hoạt động	Được khai quý; sau khi đủ 12 tháng mới căn cứ doanh thu năm trước liền kề.	Được khai quý; nếu doanh thu năm đầu trên 50 tỷ đồng thì khai tháng từ năm dương lịch tiếp theo (Công văn 5746/CT-CS).	Sửa đổi
Đổi kỳ khai từ tháng sang quý	Mẫu 01/ĐK-TĐKTT, chậm nhất 31/01 của năm bắt đầu khai quý; khai ổn định trọn năm dương lịch.	Không thay đổi.	Giữ nguyên
Tự phát hiện không đủ điều kiện khai quý	Nghị định 126 bản gốc: không khai lại theo tháng, chỉ nộp Bản xác định số thuế phải nộp tăng thêm và tính tiền chậm nộp. Từ 14/02/2026 (Nghị định 373/2025 sửa khoản 3 Điều 9): khai tháng từ quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ tháng của các quý trước (thay thế hồ sơ quý), tính tiền chậm nộp, không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ.	Kế thừa quy định của Nghị định 373/2025 (trừ kỳ đã có quyết định hoàn thuế hoặc đã thanh tra, kiểm tra).	Giữ nguyên
Khai TNCN khấu trừ từ tiền lương, tiền công	Khai tháng; chỉ được khai quý nếu đủ điều kiện khai GTGT theo quý.	Mọi tổ chức trả thu nhập khai theo quý, không phụ thuộc kỳ khai GTGT (Điều 22 Thông tư 89). Đã áp dụng từ quý II/2026 theo Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP và Công văn 4021/CT-NVT. Quý không phát sinh khấu trừ thì không phải khai.	Mới

Thế Thanh Hà Nội

Nội dung	Nghị định 126/2020, Thông tư 80/2021	Nghị định 252/2026, Thông tư 89/2026	Đánh giá
4. THỜI HẠN NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ			
Khai theo từng lần phát sinh	Chậm nhất ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.	Chậm nhất ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (khoản 1 Điều 10 Nghị định 252).	**Sửa đổi**
Khai theo tháng, quý, năm	Tháng: ngày 20 tháng sau; quý: ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau; năm: ngày cuối cùng của tháng đầu năm sau.	Khoản 2, 3, 4 Điều 10 Nghị định 252: không thay đổi.	**Giữ nguyên**
Khai quyết toán năm	Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.	Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế (điểm a khoản 5 Điều 10).	**Sửa đổi**
Chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại	Chậm nhất ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.	Không thay đổi (điểm b khoản 5 Điều 10).	**Giữ nguyên**
Cá nhân trực tiếp quyết toán TNCN	Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.	Không thay đổi (điểm c khoản 5 Điều 10).	**Giữ nguyên**
Cá nhân dưới 183 ngày trong năm đầu	Chậm nhất ngày thứ 90 kể từ ngày đủ 12 tháng liên tục.	Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc tháng đủ 12 tháng liên tục.	**Sửa đổi**
TNCN chuyển nhượng, thừa kế bất động sản	Theo từng lần phát sinh (10 ngày).	Bất động sản đã có Giấy chứng nhận: ngày cuối cùng của thời hạn đăng ký biến động; nhà ở hình thành trong tương lai: ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày hợp đồng có hiệu lực (khoản 8 Điều 10).	**Sửa đổi**
Xuất bán khí thiên nhiên	Chưa có quy định riêng.	Chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh (khoản 6 Điều 10).	**Mới**
5. KHAI THUẾ GTGT – MẪU BIỂU			
Mẫu 01/GTGT (phương pháp khấu trừ)	Thông tư 80: [27] = [29] + [30] + [32] + [32a]; [34] = [26] + [27].	Thông tư 89: thêm chỉ tiêu [32b] (giá trị không tính vào giá tính thuế) và [34a] (doanh thu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thuế GTGT); [27] = [29] + [30] + [32] + [32a] – [32b]; [34] = [26] + [27] + [34a]; sửa tên [06], [08], [11a], [23a], [24a], [32a]; bỏ [11b]; [40b] lấy số liệu từ [28a], [28b] mẫu 02/GTGT. Áp dụng từ kỳ tháng 7/2026, quý III/2026.	**Sửa đổi**
Các mẫu GTGT khác	03/GTGT, 04/GTGT và phụ lục theo Thông tư 80.	Giữ số hiệu 03/GTGT, 04/GTGT, điều chỉnh tên và công thức chỉ tiêu; bổ sung phụ lục 01-8/GTGT (thông tin đề nghị hoàn thuế GTGT); bổ sung quy định khai riêng cho tổ chức bán đấu giá, bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án khi bán tài sản.	**Sửa đổi**
6. THUẾ TNDN			

Thư viện thành phố Hà Nội

Nội dung	Nghị định 126/2020, Thông tư 80/2021	Nghị định 252/2026, Thông tư 89/2026	Đánh giá
Quyết toán TNDN	Mẫu 03/TNDN (xác định được doanh thu, chi phí), 04/TNDN (tỷ lệ trên doanh thu).	Giữ số hiệu mẫu 03/TNDN, 04/TNDN; cập nhật mẫu và phụ lục theo Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15.	Giữ nguyên
Tạm nộp TNDN theo quý	Chậm nhất ngày 30 của tháng đầu quý sau (Điều 55 Luật 38/2019).	Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau.	Sửa đổi
7. THUẾ TNCN			
Quyết toán thay của tổ chức trả thu nhập	Tổ chức trả tiền lương, tiền công quyết toán thay cho cá nhân ủy quyền, không phân biệt có khấu trừ hay không; không trả thu nhập thì không phải quyết toán.	Không thay đổi; mẫu 05/QTT-TNCN và bảng kê theo Thông tư 89.	Giữ nguyên
Khai TNCN khi có đơn vị phụ thuộc	Tổ chức trả thu nhập khai tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp trụ sở chính trực tiếp trả thu nhập cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc ở tỉnh khác thì khai tập trung tại trụ sở chính và xác định số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi người lao động làm việc (Nghị định 126/2020, Thông tư 80/2021).	NNT được lựa chọn: + Khai tập trung tại trụ sở chính và phân bổ số thuế phải nộp cho các địa bàn nhận phân bổ; + Khai riêng số thuế TNCN phải nộp tại TSC và khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc (điểm d.1 khoản 2 Điều 15 Nghị định 252).	Sửa đổi
8. KHAI BỔ SUNG HỒ SƠ KHAI THUẾ			
Thời hạn khai bổ sung	10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ có sai, sót (Điều 47 Luật 38/2019).	05 năm (Điều 12 Luật 108/2025; Điều 12 Nghị định 252).	Sửa đổi
Quá thời hạn khai bổ sung	Không có cơ chế riêng.	Không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; người nộp thuế nộp hồ sơ giải trình, cơ quan thuế ban hành thông báo chấp nhận và quyết định xử lý vi phạm hoặc thông báo không chấp nhận (khoản 8 Điều 12 Luật 108).	Mới
Kỳ đã thanh tra, kiểm tra	Chỉ được khai bổ sung với hồ sơ ngoài phạm vi thanh tra, kiểm tra; nội dung trong phạm vi thì giải trình.	Được điều chỉnh qua hồ sơ giải trình với nội dung chưa xử lý, không làm thay đổi hiệu lực quyết định đã ban hành (khoản 4 Điều 12).	Sửa đổi
Kết luận của cơ quan có thẩm quyền; hóa đơn không hợp pháp	Chưa có quy định tương đương rõ ràng.	Khi có kết luận của cơ quan nhà nước làm tăng số thuế phải nộp: phải khai bổ sung. Cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán, Thanh tra kết luận bên bán vi phạm hóa đơn: bên mua phải khai bổ sung, kể cả kỳ đã thanh tra, kiểm tra (điểm a, b khoản 5 Điều 12).	Mới
Cơ quan điều tra đề nghị không cho khai bổ sung	Có quy định chung.	Văn bản đề nghị phải nêu rõ tên, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế, thời gian áp dụng (khoản 2 Điều 12).	Sửa đổi
9. PHÂN BỔ THUẾ, ĐỊA ĐIỂM KHAI			

Thuế thành phố Hà Nội

Nội dung	Nghị định 126/2020, Thông tư 80/2021	Nghị định 252/2026, Thông tư 89/2026	Đánh giá
Phân bổ thuế GTGT cho địa bàn khác tỉnh	Theo Điều 11, 12, 13 Nghị định 126 và Thông tư 80, không có thời hạn chấm dứt.	Bổ sung trường hợp không phải phân bổ (xây dựng trong khu phi thuế quan; tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm); việc phân bổ thuế GTGT chỉ thực hiện đến hết 31/12/2026, từ năm 2027 không phải phân bổ (khoản 2 Điều 74).	**Mới**
Phân bổ thuế TNDN	Phân bổ cho cơ sở sản xuất phụ thuộc, nhà máy thủy điện, xổ số điện toán…	Bổ sung phân bổ đối với cơ sở sản xuất bao gồm gia công, lắp ráp và sản xuất điện mặt trời mái nhà (điểm b.3 khoản 2 Điều 15).	**Sửa đổi**
Đồng tiền khai thuế, tỷ giá	Quy định tại Thông tư 80.	Nâng lên Nghị định (Điều 14 Nghị định 252); bổ sung tỷ giá tính chéo cho thuế TNDN bổ sung (thuế tối thiểu toàn cầu); dầu khí khai theo đồng tiền thanh toán thực tế (USD/VNĐ).	**Sửa đổi**
10. THỜI HẠN NỘP THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP			
Thời hạn nộp thuế	Người nộp thuế tự tính: ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ; khai bổ sung: theo thời hạn của kỳ có sai, sót; cơ quan thuế tính: theo thông báo.	Không thay đổi nguyên tắc.	**Giữ nguyên**
Tiền chậm nộp	0,03%/ngày (Điều 59 Luật 38/2019).	0,03%/ngày (Luật 108/2025).	**Giữ nguyên**

III. Hướng dẫn về thủ tục đóng mã số thuế các cơ sở giáo dục công lập

- Trường hợp Cơ sở giáo dục chấm dứt hoạt động sau khi sắp xếp lại: Thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 90/2026/TT-BTC.

- Trường hợp Cơ sở giáo dục là tổ chức được thành lập từ hợp nhất của các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Cơ sở giáo dục là tổ chức bị hợp nhất sẽ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, Cơ sở giáo dục là tổ chức hợp nhất sẽ thực hiện đăng ký cấp mã số thuế mới, cụ thể:

+ Các Cơ sở giáo dục bị hợp nhất thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp tại địa bàn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 90/2026/TT-BTC.

+ Các Cơ sở giáo dục là tổ chức hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi tổ chức đóng trụ sở trong thời hạn 10 ngày làm việc và Điều 7 Thông tư 90/2026/TT-BTC.

- Trường hợp Cơ sở giáo dục là tổ chức thành lập từ sáp nhập: Cơ sở giáo dục nhận sáp nhập sẽ giữ nguyên mã số thuế, Cơ sở giáo dục là các tổ chức bị sáp nhập sẽ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

+ Các Cơ sở giáo dục là tổ chức bị sáp nhập thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt

động với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 90/2026/TT-BTC.

+ Các Cơ sở giáo dục là tổ chức nhận sáp nhập nếu có thay đổi thông tin đăng ký thuế (như thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu Cơ sở giáo dục...) thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có phát sinh thay đổi thông tin hoặc được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

IV. Nội dung giữ nguyên

- Ngưỡng 50 tỷ đồng xác định kỳ khai GTGT; thủ tục đổi kỳ khai (mẫu 01/ĐK-TĐKTT, hạn 31/01).

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng (ngày 20), quý (ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau), năm; quyết toán khi chấm dứt hoạt động (ngày thứ 45); cá nhân tự quyết toán TNCN (30/4).

- Nghĩa vụ quyết toán thay TNCN của tổ chức trả thu nhập; mẫu 03/TNDN, 04/TNDN.

- Nguyên tắc xác định thời hạn nộp thuế; tiền chậm nộp 0,03%/ngày.

V. Xử lý chứng từ sai, sót, điều chỉnh thông tin:

1. Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước:

Người nộp thuế phát hiện thông tin ghi nhận trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế có sai khác với số liệu theo dõi của mình, hoặc thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác, thì đề nghị tra soát, điều chỉnh theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2026/TT-BTC (thay thế quy định tại Điều 69 Thông tư 80/2021/TT-BTC).

2. Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

- Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS tại Phụ lục III Thông tư 89/2026/TT-BTC.

- Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

- Người gửi hồ sơ có thể là người nộp thuế, người đại diện hợp pháp hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế; cơ quan thuế phản hồi bằng thông báo mẫu 01/TB-TS.

VI. Quy định chuyển tiếp:

Đối với các hồ sơ khai thuế có kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, người nộp thuế thực hiện theo mẫu biểu áp dụng trước thời điểm Thông tư 89/2026/TT-BTC có hiệu lực. Các quyết định, thông báo của cơ quan thuế đã ban hành trước ngày Thông tư 89/2026/TT-BTC có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung đã ban hành cho đến khi hết thời hạn thực hiện hoặc hết hiệu lực.

B. CHI TIẾT THEO TỪNG LOẠI THUẾ

I. THUẾ GTGT:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 (Hiệu lực thi hành từ 1/7/2025).

- Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số liệu của Luật thuế GTGT ngày 25/6/2025 (Hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2025).

- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 (Hiệu lực thi hành từ 1/7/2025).

- Nghị định số 144/2026/NĐ-CP ngày 05/05/2026 (Hiệu lực thi hành từ 20/06/2026).

- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 1/7/2025 (Hiệu lực thi hành từ 1/7/2025).

- Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT (Hiệu lực thi hành từ 01/01/2026).

- Nghị định số 359/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT:

Tiêu chí	Thông tư 219/2013/TT-BTC	Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15
Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa	Là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.	Là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;
Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ	Là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.	Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền

3. Đối tượng không chịu thuế, thuế suất và tỷ lệ % tính thuế trên doanh thu:

Tiêu chí	Thông tư 219/2013/TT-BTC	Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15/ Nghị định 181/2025/NĐ-CP
Hoạt động dạy học, dạy nghề	Không chịu thuế GTGT	Không thay đổi quy định
Điều kiện xác định hoạt động dạy học	Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật	Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp.

Thư viện pháp luật Hà Nội

Các khoản thu hộ, chi hộ	Trường hợp các cơ sở dạy học các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông có thu tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh và các khoản thu khác dưới hình thức thu hộ, chi hộ thì tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh và các khoản thu hộ, chi hộ này cũng thuộc đối tượng không chịu thuế. => Chỉ áp dụng đối với một số khoản thu phụ trợ và đối tượng áp dụng từ cấp mầm non đến THPT	Trường hợp các cơ sở dạy học, dạy nghề có các khoản thu hộ, chi hộ thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định. => Áp dụng đối với tất cả các khoản mang tính chất thu hộ, chi hộ và đối tượng áp dụng mở rộng là các cơ sở dạy học, dạy nghề
Sách giáo khoa, giáo trình	Không chịu thuế GTGT	Không thay đổi quy định
Lệ phí thi, chứng chỉ theo chương trình đào tạo (một phần cấu thành trong chương trình dạy học, dạy nghề)	Không chịu thuế GTGT	Không thay đổi quy định
Phân phối, cung cấp hàng hóa (tỷ lệ % trên doanh thu – trường hợp NNT tính thuế theo PP trực tiếp)	1%	Không thay đổi quy định
Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu (tỷ lệ % trên doanh thu – PP trực tiếp)	5%	Không thay đổi quy định (5%)
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu (tỷ lệ % trên doanh thu – PP trực tiếp)	3%	Không thay đổi quy định (3%)
Hoạt động kinh doanh khác (tỷ lệ % trên doanh thu – PP trực tiếp)	2%	Không thay đổi quy định (2%)

4. Phương pháp kê khai

Tiêu chí	Thông tư 219/2013/TT-BTC	Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15/ Nghị định 181/2025/NĐ-CP
Phương pháp trực tiếp trên doanh thu	Áp dụng đối với: doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng 1 tỷ đồng (trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ); hộ, cá nhân kinh doanh; tổ chức kinh tế khác không phải là	Không thay đổi về đối tượng áp dụng và ngưỡng doanh thu 1 tỷ đồng (Điều 13 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15). Lưu ý: Ngưỡng 1 tỷ đồng áp

Thuế thành phố Hà Nội

	doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập), trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.	dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã. Cơ sở giáo dục công lập là đơn vị sự nghiệp công lập, áp dụng phương pháp trực tiếp trên doanh thu, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ.
Phương pháp khấu trừ	1. Cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ. 2. Có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên.	Không thay đổi quy định (Điều 12 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15). Cơ sở giáo dục công lập thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ được đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ.

5. Giảm thuế suất thuế GTGT trong các giai đoạn:

Giai đoạn	Văn bản quy phạm pháp luật	Nội dung miễn giảm thuế suất thuế GTGT
Từ 01/11/2021 đến hết 31/12/2021	Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	a) Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP. b) Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP.
Từ 01/02/2022 đến hết 31/12/2022	Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội; Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ	- Giảm 2% với hàng hóa đang áp dụng mức thuế GTGT 10% trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ (theo phụ lục kèm theo danh mục của từng văn bản) nếu là cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. - Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ (theo phụ lục kèm theo danh mục của từng văn bản)
Từ 01/7/2023 - 31/12/2023	Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ	
Từ 01/01/2024 - hết 30/6/2024	Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội , Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ	
Từ 01/7/2024 - hết ngày 31/12/2024	Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội,	

	Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	
Từ 01/01/2025 - hết ngày 30/6/2025	Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội, Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	
Từ 01/07/2025 đến 31/12/2026	Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025; Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ	

II. THUẾ TNDN:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

- Luật số 09/2026/QH16 ngày 24/4/2026 sửa đổi bổ sung một số liệu của Luật thuế TNDN.

- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

- Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 quy định một số điều của Luật thuế TNDN và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

2. Quy định về thu nhập chịu thuế TNDN:

STT	Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15	Ghi chú
Khoản 1, Điều 3	Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này	Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.	Không thay đổi quy định

3. Phương pháp tính thuế:

3.1. Phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

STT	Nghị định số 218/2013/NĐ-CP	Nghị định 320/2025/NĐ-CP
	5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch	5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều 2 của Nghị định này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu

Thư viện thành phố Hà Nội

	toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau: a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại Điểm c Khoản này; b) Đối với kinh doanh hàng hóa là 1%; c) Đối với hoạt động khác là 2%.	nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp **(trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Nghị định này**) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau: a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%; b) Đối với sản xuất, kinh doanh hàng hoá: 1%; c) Đối với hoạt động khác: 2%.

Về phương pháp tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu: không có sự thay đổi về mức theo tỷ lệ % trên doanh thu dịch vụ giáo dục (giữ nguyên mức tỷ lệ 2% trên doanh thu), tuy nhiên lại có sự thay đổi đáng kể quy định về thu nhập miễn thuế. Cụ thể:

Trước kỳ tính thuế năm 2025: Chưa có quy định miễn thuế TNDN đối với khoản thu của cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận (các trường hợp miễn thuế khác như thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho đối tượng chính sách, phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được quy định từ trước – xem mục 4).

Kể từ kỳ tính thuế năm 2025 trở đi: Trường hợp cơ sở giáo dục công lập có phát sinh các khoản thu nhập được miễn thuế theo quy định tại Điều 4, Nghị định 320/2025/NĐ-CP: không phản ánh thu nhập miễn thuế vào chỉ tiêu "Doanh thu tính thuế" trên tờ khai thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu (Mẫu **04/TNDN**).

3.2. Phương pháp tính thuế khi xác định doanh thu và chi phí tương ứng:

Nội dung	Luật 14/2008/QH12, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP	Luật 67/2025/QH15, Nghị định 320/2025/NĐ-CP	Ghi chú
Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất	Không thay đổi về công thức tính
Thuế suất thuế TNDN	Từ năm 2016-2024: Áp dụng mức thuế suất 20%	Từ kỳ tính thuế năm 2025: Phân loại thuế suất theo doanh thu. Cụ thể: - Doanh thu không quá 3 tỷ: 15%. - Doanh thu từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng: 17%. - Trường hợp còn lại: 20%.	

Lưu ý: Mức thuế suất thuế TNDN 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 3 tỷ đồng (15%) hoặc trên 3 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng (17%).

Thuế TP Hà Nội

Cơ sở giáo dục công lập là đơn vị sự nghiệp công lập, không phải doanh nghiệp, nên không thuộc đối tượng áp dụng các mức thuế suất này; trường hợp xác định được doanh thu, chi phí thì áp dụng thuế suất 20%, đồng thời được hưởng các quy định về miễn thuế, ưu đãi thuế TNDN áp dụng cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo (nếu đáp ứng điều kiện).

4. Ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN

Nội dung	Luật 14/2008/QH12, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP	Luật 67/2025/QH15, Nghị định 320/2025/NĐ-CP; Nghị định 141/2026/NĐ-CP
Thu nhập miễn thuế đối với hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho các đối tượng chính sách	Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho: • Người dân tộc thiểu số • Người khuyết tật • Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn • Đối tượng tệ nạn xã hội.	Không thay đổi quy định
	Đối tượng áp dụng: Cơ sở dạy nghề	Bổ sung quy định: cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp và có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tệ nạn xã hội.
Cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận	Không quy định	Miễn thuế đối với khoản thu quy định tại Điều 64 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018) (Điều 4 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15; Nghị định 320/2025/NĐ-CP).
Phần thu nhập không chia	Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo	Bổ sung thêm quy định: a) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đáp ứng tỷ lệ phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế tối thiểu là 25%;
Áp dụng thuế suất 10%	a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường. Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;	Không thay đổi quy định

Thuế thành phố Hà Nội

Thu nhập miễn thuế:	Không quy định	Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống

Lưu ý: Đối với quy định miễn thuế TNDN với khoản thu quy định tại Điều 64 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 của Cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận: Tại thời điểm hoàn thiện Sổ tay (bản cập nhật), Cục Thuế đã có công văn báo cáo số 3653/CT-CS ngày 3/6/2026 gửi Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí – Bộ Tài chính (là đơn vị chủ trì xây dựng Luật thuế TNDN và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP) có văn bản hướng dẫn đối với cụm từ cơ sở giáo dục công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Khi có văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Thuế thành phố Hà Nội sẽ ban hành văn bản phổ biến, hướng dẫn thực hiện.

Đồng thời, tại thời điểm hoàn thiện Sổ tay, Bộ Tài chính đang đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN theo hướng bỏ điều kiện "không vì mục tiêu lợi nhuận" đối với cơ sở giáo dục công lập và mở rộng diện miễn thuế cho các cấp học, trình độ đào tạo; đề xuất này chưa được Quốc hội thảo luận, xem xét thông qua. Các đơn vị theo dõi để thực hiện khi có văn bản chính thức.

5. Về việc nộp thuế TNDN:

Nội dung	Nghị định số 91/2022/NĐ-CP	Nghị định 252/2026/NĐ-CP
Căn cứ pháp lý	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 126/2020/NĐ-CP.	Thay thế toàn bộ Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Nghị định 91/2022/NĐ-CP.
Tỷ lệ tạm nộp tối thiểu	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 04 quý **không được thấp hơn 80%** số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.	**Giữ nguyên:** Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 04 quý **không được thấp hơn 80%** số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.
Tính tiền chậm nộp	Nếu tạm nộp thiếu (dưới 80%), tính tiền chậm nộp trên số tiền thuế còn thiếu từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp quý 4 đến ngày nộp thuế.	**Giữ nguyên nguyên tắc:** Tính tiền chậm nộp đối với phần thuế nộp thiếu so với mức 80% kể từ ngày hết hạn tạm nộp quý 4.
Thời hạn tạm nộp Quý 1	Ngày **30/04** của năm tính thuế.	Ngày **30/04** của năm tính thuế.
Thời hạn tạm nộp Quý 2	Ngày **30/07** của năm tính thuế.	Ngày **31/07** của năm tính thuế (chuyển sang ngày cuối cùng của tháng 7).
Thời hạn tạm nộp Quý 3	Ngày **30/10** của năm tính thuế.	Ngày **31/10** của năm tính thuế (chuyển sang ngày cuối cùng của tháng 10).
Thời hạn tạm nộp Quý 4	Ngày **30/01** của năm sau.	Ngày **31/01** của năm sau (chuyển sang ngày cuối cùng của tháng 1 năm sau).

Thuế thành phố Hà Nội

6. Báo cáo tài chính:

Tiêu chí	Thông tư 107/2017/TT-BTC	Thông tư 24/2024/TT-BTC
Cơ sở pháp lý	Áp dụng đến hết kỳ kế toán năm 2024.	Áp dụng từ kỳ kế toán năm 2025 trở đi.
Thời hạn nộp BCTC năm	Nộp cho cơ quan cấp trên/cơ quan tài chính trong thời hạn **90 ngày** kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12).	Không thay đổi quy định
Về việc nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thuế	Các đơn vị sự nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải nộp thuế theo quy định về pháp luật thuế thì phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan Thuế.	Không thay đổi quy định
Hệ thống mẫu biểu BCTC	B01/BCTC: Báo cáo tình hình tài chính	Không thay đổi quy định
	B02/BCTC: Báo cáo kết quả hoạt động	Không thay đổi quy định
	B03/BCTC: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trực tiếp hoặc Gián tiếp)	Bỏ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.
	B04/BCTC: Thuyết minh BCTC	Bổ sung Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng
	B05/BCTC: BCTC đơn giản (cho đơn vị quy mô nhỏ/đặc thù).	Bỏ quy định
Điều chỉnh số liệu, hồi tố	Không quy định cụ thể	Hướng dẫn chi tiết nguyên tắc áp dụng hồi tố, điều chỉnh hồi tố số liệu vào số dư đầu năm hoặc số liệu năm trước khi phát hiện sai sót trọng yếu.

III. Thuế thu nhập cá nhân:

1. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành:

Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

Nghị định số 253/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân

Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thông tư số 87/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 253/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính

Thuế thành phố Hà Nội

phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

2. Quy định về các khoản không tính thuế TNCN:

Tiêu chí	Thông tư 111/2013/TT-BTC	Nghị định 253/2026/NĐ-CP (Áp dụng từ 01/07/2026)
Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với tiền ăn giữa ca	Trường hợp người sử dụng lao động không tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa mà chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Mức trần là 730 nghìn đồng/ người/ tháng	Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động dưới 1,2 triệu đồng/người/tháng.
Tiền thuê nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo do người sử dụng lao động trả thay (tính vào thu nhập chịu thuế, tối đa 15%)	Khoản tiền thuê nhà do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại đơn vị.	Trường hợp tiền thuê nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) do người sử dụng lao động trả thay thì tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế của người lao động phát sinh tại đơn vị chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có);
Khấu trừ vãng lai 10%	Khoản chi trả cho các cá nhân không có HĐLĐ hoặc có HĐLĐ dưới 3 tháng: có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân	Nâng mức quy định lên 5 triệu đồng/lần. Bổ sung quy định: Trường hợp mức chi trả thu nhập dưới 05 triệu đồng/lần thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% khi cá nhân có yêu cầu.
Tiền lương trả cho ngày chưa nghỉ phép Tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ	Không quy định cụ thể	Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép phù hợp với quy định về điều kiện và mức tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép Tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc nếu đáp ứng quy định của pháp luật về lao động. Doanh nghiệp phải lập bảng kê hoặc có tài liệu chứng minh (như bảng lương, bảng chấm công, hợp đồng lao động...) thể hiện rõ khoản thu nhập được miễn thuế. Trường hợp chi trả vượt mức quy định của pháp luật thì phần vượt mức vẫn phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

Thuế thành phố Hà Nội

Trợ cấp thôi việc, mất việc vượt mức quy định	Không tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công đối với các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội. => Phần chi trả vượt mức sẽ tính vào thu nhập tiền lương, tiền công	Bổ sung quy định: Phần chi trả vượt mức không tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công nếu có quy định cụ thể tại quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn mức quy định

3. Quy định giảm trừ gia cảnh và giảm trừ người phụ thuộc

Tiêu chí	Thông tư 111/2013/TT-BTC Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14	Nghị định 253/2026/NĐ-CP & TT 87/2026/TT-BTC Nghị quyết 110/2025/UBTVQH15
Ngày hiệu lực & Thời gian áp dụng	Áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020 đến hết năm 2025.	Hiệu lực từ 01/01/2026, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.
Mức giảm trừ cho Bản thân NNT	11 triệu đồng/tháng; (132 triệu đồng/năm)	15,5 triệu đồng/tháng; (186 triệu đồng/năm)
Mức giảm trừ cho Người phụ thuộc (NPT)	4,4 triệu đồng/người/tháng; (52,8 triệu đồng/người/năm)	6,2 triệu đồng/người/tháng (74,4 triệu đồng/người/năm)
Điều kiện về thu nhập để cá nhân được tính là NPT	phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.	Nâng mức thu nhập bình quân không vượt quá 3 triệu đồng
Quy định về đối tượng NPT là các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng	NNT trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng các điều kiện không nơi nương tựa.	Bổ sung điều kiện: phải đang sống cùng NNT và NNT trực tiếp nuôi dưỡng.
Thời hạn đăng ký & nộp hồ sơ NPT	Người phụ thuộc là con, vợ/chồng, cha mẹ: được đăng ký bổ sung khi quyết toán thuế TNCN. Người phụ thuộc là cá nhân khác không nơi nương tựa: đăng ký chậm nhất ngày 31/12 của năm tính thuế (Thông tư 111/2013/TT-BTC).	Yêu cầu đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc trước ngày 31/12 của năm tính thuế.
Thay đổi thông tin NPT	Có thể kê khai/chỉnh sửa lại khi làm thủ tục quyết toán thuế năm.	Không được chuyển đổi trong năm. Muốn thay đổi người đăng ký thì chỉ được áp dụng từ kỳ tính thuế tiếp theo.
Giảm trừ thuế TNCN đối với các khoản chi cho y tế, giáo dục của NLĐ và NPT	Chưa có quy định	Bổ sung giảm trừ chi phí thực tế: • Y tế/khám chữa bệnh: tối đa 23 triệu/năm. • Giáo dục/đào tạo: tối đa 24 triệu/năm.

4. Các trường hợp cá nhân tự quyết toán, không thực hiện ủy quyền qua cơ quan chi trả:

Tiêu chí	Nghị định 126/2020/NĐ-CP	Nghị định 253/2026/NĐ-CP

Thư viện pháp luật

Ký HĐLĐ từ 3 tháng trở lên tại nhiều tổ chức	Phải tự quyết toán. Trường hợp ngoại lệ được ủy quyền: Điều chuyển do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống (tập đoàn/tổng công ty).	Không thay đổi quy định
Không còn làm việc tại đơn vị vào thời điểm quyết toán	Phải tự quyết toán. Cho dù chỉ phát sinh thu nhập tại 1 nơi duy nhất trong năm nhưng đã nghỉ việc tại thời điểm quyết toán thuế thì không được ủy quyền.	Không thay đổi quy định
Trường hợp NLĐ có thu nhập vãng lại được ủy quyền quyết toán qua cơ quan chi trả nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện	1. Có HĐLĐ từ 3 tháng trả lên tại công ty chính và đang làm việc tại đó khi quyết toán. 2. Thu nhập vãng lai bình quân không vượt quá 10 triệu đồng/tháng. 3. Khoản vãng lai này đã được khấu trừ 10%.	Giữ nguyên nội dung 1, 3, Thay đổi quy định về ngưỡng thu nhập vãng lai từ 10 triệu lên 15 triệu
Thu nhập thuộc diện xét giảm thuế (Thiên tai, hỏa hoạn, bệnh hiểm nghèo...)	Phải tự quyết toán. Cá nhân thuộc diện được xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo không được ủy quyền mà phải tự lập hồ sơ trực tiếp với cơ quan thuế.	Không thay đổi quy định
Khai giảm trừ thu nhập đối với các khoản chi y tế, giáo dục	Chưa có quy định	Nếu NLĐ có nhu cầu thực hiện giảm trừ vào thu nhập đối với các khoản chi phí giáo dục khi tính thuế thì người nộp thuế không được ủy quyền quyết toán cho cơ quan chi trả, phải tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân

Lưu ý:

***** Đối với quy định về thực hiện chính sách thuế về các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế TNCN đối với các khoản chi cho y tế và giáo dục, Thuế TP Hà Nội đã có công văn số 47199/HAN-QLDN5 ngày 18/9/2026 gửi đến toàn bộ DN, NNT, NLĐ trên địa bàn thành phố Hà Nội, theo đó:

- Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thực hiện đúng quy định về việc lập, sử dụng hóa đơn, thời điểm xuất hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 254/2026/NĐ-CP.

- Các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động: Phổ biến, tuyên truyền đến toàn bộ người lao động về việc giảm trừ thu nhập chịu thuế TNCN đối với các khoản chi cho giáo dục - đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế. Cụ thể:

+ Điều kiện để giảm trừ thu nhập: Có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp; hóa đơn thể hiện đầy đủ thông tin của người nộp thuế hoặc người phụ thuộc của người nộp thuế; các khoản chi này không được đồng thời thanh toán từ các nguồn được hỗ trợ khác mà không phải do người lao động trực tiếp chi trả.

+ Trường hợp người lao động có yêu cầu thực hiện giảm trừ vào thu nhập đối với các khoản chi phí giáo dục nêu trên khi tính thuế thì người nộp thuế không được ủy quyền quyết toán cho cơ quan chi trả, phải tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

* Về việc miễn thuế TNCN đối với các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Từ ngày 19/2/2025 đến ngày 30/6/2026: Thực hiện theo hướng dẫn của Cục Thuế tại công văn số 5680/CT-CS ngày 01/12/2025.

- Từ ngày 1/7/2026 đến nay: Thực hiện theo quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Việc xác định nhiệm vụ được giao có đúng là nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hay không: Tham khảo hướng dẫn của Thuế TP Hà Nội tại công văn số 22431/HAN-QLDN5 ngày 19/5/2026.

C. HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ:

Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 254/2026/NĐ-CP (Áp dụng từ 01/07/2026).

- Thông tư số 91/2026/TT-BTC (Áp dụng từ 01/07/2026).

1. Nguyên tắc lập hóa đơn

Tiêu chí	Nghị định 70/2025/NĐ-CP (Sửa đổi NĐ 123/2020)	Nghị định 254/2026/NĐ-CP (Áp dụng từ 01/07/2026)
Lập hóa đơn khi bán hàng hóa dịch vụ	Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua	Không thay đổi quy định
Nguyên tắc định danh người mua	Không bắt buộc số định danh cá nhân	Phải có số định danh cá nhân của người mua. Trường hợp người mua không cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn thể hiện rõ "Bán cho người tiêu dùng"

2. Loại hóa đơn

Đối với cơ sở giáo dục, không có sự thay đổi đối với quy định về các loại hóa đơn giữa Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Nghị định 254/2026/NĐ-CP. Cụ thể

- Căn cứ Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) như sau:

"...

Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động:

Thuế thành phố Hà Nội

a) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong nội địa;

……..

2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong nội địa".

Như vậy, loại hóa đơn mà cơ sở giáo dục công lập sử dụng phụ thuộc vào phương pháp tính thuế GTGT đang áp dụng: áp dụng phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng; áp dụng phương pháp trực tiếp trên doanh thu thì sử dụng hóa đơn bán hàng. Phương pháp tính thuế GTGT được xác định theo Điều 12, Điều 13 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 (xem mục B.I.4): cơ sở giáo dục công lập áp dụng phương pháp trực tiếp, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ.

3. Thời điểm lập hóa đơn:

Tiêu chí	Nghị định 70/2025/NĐ-CP (Sửa đổi NĐ 123/2020)	Nghị định 254/2026/NĐ-CP (Áp dụng từ 01/07/2026)
Thời điểm xuất hóa đơn đối với hoạt động bán hàng hóa thông thường	Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu/quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.	Không thay đổi quy định
Thời điểm xuất hóa đơn đối với hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm thu tiền trước/trong khi cung cấp dịch vụ.	Không thay đổi quy định
Thời điểm xuất hóa đơn đối với tiền đặt cọc dịch vụ	Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng)."	Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ).
Thời điểm xuất hóa đơn đối với các TH Giao dịch phát sinh ban đêm (22h – 06h sáng)	Không quy định	Trường hợp người bán không có phần mềm tự động, cho phép lập hóa đơn chậm nhất vào ngày làm việc tiếp theo.

4. Nội dung thông tin của người mua trên hoá đơn:

Tiêu chí	Nghị định 70/2025/NĐ-CP (Sửa đổi NĐ 123/2020)	Nghị định 254/2026/NĐ-CP (Áp dụng từ 01/07/2026)

Người mua là Doanh nghiệp, Hộ / Cá nhân kinh doanh	Ghi chính xác Tên, Địa chỉ, Mã số thuế theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế / ĐKKD	Không thay đổi quy định
Người mua là Đơn vị có quan hệ ngân sách	Thể hiện Tên, Địa chỉ và Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.	Không thay đổi quy định
Người mua là Cá nhân tiêu dùng (Trong nước)	Nếu cung cấp thông tin: Ghi Tên, Địa chỉ, MST hoặc Số định danh cá nhân (CCCD).	Nếu cung cấp thông tin: Thể hiện Tên, Địa chỉ và Số định danh cá nhân (CCCD).
	Nếu không cung cấp: Cho phép bỏ trống hoặc ghi cụm từ khác	Nếu không cung cấp: Bắt buộc quy chuẩn ghi duy nhất cụm từ "Bán cho người tiêu dùng" tại tiêu thức Tên người mua
Người mua là Khách hàng cá nhân Nước ngoài	Thông tin về địa chỉ/MST có thể thay thế bằng Số hộ chiếu/Giấy tờ xuất nhập cảnh và Quốc tịch.	Chuẩn hóa bắt buộc: Trường tiêu thức người mua thể hiện rõ Số hộ chiếu (hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh) + Quốc tịch.

5. Xử lý hóa đơn điều chỉnh, thay thế:

Tiêu chí	Nghị định 70/2025/NĐ-CP (Sửa đổi NĐ 123/2020)	Thông tư 91/2026/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 254/2026/NĐ-CP
Xử lý sai sót về Tên, Địa chỉ (Không sai MST, giá trị)	Người bán thông báo cho người mua và gửi Mẫu 04/SS-HĐĐT lên CQT; không phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế.	Không thay đổi quy định
Trường hợp có sai: mã số thuế; sai về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn	Lựa chọn điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn điện tử: 1. Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập sai phải có dòng chữ "Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm". 2. Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập sai phải có dòng chữ "Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm". Người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai sót trước khi điều chỉnh/thay thế	Giữ nguyên quy định về việc người bán có thể lựa chọn lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế. Chuẩn hóa văn bản thỏa thuận về sai sót dưới hình thức chứng từ điện tử.
Điều chỉnh tăng, giảm giá trị trên hóa đơn	Hóa đơn điều chỉnh giảm ghi dấu âm (-) hoặc ghi rõ cụm từ "điều chỉnh giảm"	Mọi hóa đơn điều chỉnh giảm (số tiền, thuế suất, tiền thuế) bắt buộc phải thể hiện dấu âm
Trường hợp đã điều chỉnh/thay thế mà vẫn tiếp tục sai	Thực hiện xử lý theo hình thức đã chọn ở lần đầu (nếu chọn điều chỉnh thì lần sau tiếp tục điều chỉnh).	Nếu hóa đơn phát sinh sai sót liên tiếp, việc điều chỉnh/thay thế lần tiếp theo phải căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh/thay thế gần nhất (hóa đơn mới nhất) chứ không căn cứ lùi lại hóa đơn gốc ban đầu để tránh sai lệch số lũy kế.

Thuế Thành phố Hà Nội

D. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH:

Việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn được quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021, Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 (hiệu lực từ 16/01/2026) của Chính phủ.

I. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn:

Tiêu chí	Nghị định 125/2020/NĐ-CP	Nghị định 310/2025/NĐ-CP
Nguyên tắc xử phạt trong TH NNT thực hiện hành vi khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế, chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế cùng thời điểm		
Tiêu chí mốc thời gian	Quy định mốc thời gian là "cùng một thời điểm"	Mốc thời gian rõ ràng là "cùng một ngày"
Phạm vi áp dụng sắc thuế	Giới hạn chỉ áp dụng đối với các hồ sơ thuế "của cùng một sắc thuế". (Nếu nộp sai trên hồ sơ GTGT và TNDN trong cùng ngày thì bị phạt riêng từng hành vi).	Không thay đổi quy định.
Tình tiết tăng nặng "Vi phạm nhiều lần"	Vẫn xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần đối với các hành vi khai sai thêm.	Không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần.
Số tiền phạt áp dụng	Phạt về một hành vi có khung phạt cao nhất + cộng thêm tỷ lệ tăng nặng do vi phạm nhiều lần.	Chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai (hành vi có khung tiền phạt cao nhất), không bị áp tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần.
Quy định vi phạm hành chính nhiều lần về hóa đơn		
Cách tính số lượng hành vi vi phạm	Xử phạt theo từng lần/từng tờ hóa đơn vi phạm. Áp dụng khung tiền phạt cố định cho 01 hành vi, các hóa đơn vi phạm tiếp theo bị tính là tình tiết tăng nặng "vi phạm nhiều lần".	Đa phần các hành vi vi phạm đều được cộng dồn số lượng hóa đơn vi phạm: Không phạt riêng lẻ từng tờ kèm tình tiết tăng nặng, mà phân khung mức phạt dựa trên tổng số lượng hóa đơn vi phạm.
Khung tiền phạt đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm	Khung phạt cào bằng cố định, không phân tầng theo số lượng: • 3 - 5 triệu đồng (lập sai thời điểm không dẫn đến chậm nghĩa vụ thuế). • 4 - 8 triệu đồng (trường hợp còn lại).	Phân tầng theo số lượng hóa đơn vi phạm: • 01 số: 500.000 – 1.500.000 đồng. • Từ 02 – dưới 10 số: 2 – 5 triệu đồng. • Từ 10 – dưới 20 số: 5 – 15 triệu đồng. • Từ 20 – dưới 50 số: 15 – 30 triệu đồng. • Từ 50 – dưới 100 số: 30 – 50 triệu đồng. • Từ 100 số trở lên: 50 – 70 triệu đồng.
Mức phạt đối với hành vi lập hóa đơn không ghi đầy đủ các	Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng	Không thay đổi quy định. Do đó hành vi này vẫn xử phạt theo từng lần/từng tờ hóa đơn vi phạm.

Thuế thành phố Hà Nội

nội dung bắt buộc trên hóa đơn theo quy định (Khoản 3, Điều 1, Nghị định 102/2021/NĐ-CP)		
Nguyên tắc tính tình tiết tăng nặng "Vi phạm nhiều lần"	Tính tăng nặng vi phạm nhiều lần nếu người nộp thuế lập sai thời điểm nhiều hóa đơn.	Loại trừ áp dụng tăng nặng vi phạm nhiều lần do tổng số lượng hóa đơn đã được dùng làm căn cứ định khung phạt.
Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi "sử dụng hóa đơn không hợp pháp" và "sử dụng không hợp pháp hóa đơn"		
Nguyên tắc chuyển sang phạt hành vi Thuế (Khai thiếu / Trốn thuế)	Trường hợp sử dụng hóa đơn không hợp pháp/sử dụng không hợp pháp hóa đơn dẫn đến khai thiếu thuế (phạt 20%) hoặc trốn thuế (phạt 1 - 3 lần): Chỉ phạt về thuế, không phạt tiền về hóa đơn theo Điều 28.	Không thay đổi quy định
Quy định các trường hợp vi phạm do bất khả kháng	Không quy định cụ thể	Bổ sung các trường hợp bất khả kháng: Làm rõ các trường hợp bất khả kháng, lỗi hệ thống kỹ thuật khách quan hoặc sự kiện không thể lường trước giúp bảo vệ NNT nếu chứng minh được tính trung thực của giao dịch.
Tính tình tiết tăng nặng "Vi phạm nhiều lần"	Xử phạt hành vi sử dụng hóa đơn sai quy định kèm tình tiết tăng nặng nếu vi phạm trên nhiều số hóa đơn.	Không tính trùng tăng nặng: Nếu số lượng hóa đơn vi phạm đã được quy đổi làm căn cứ định khung phạt tiền, sẽ không bị áp thêm tình tiết tăng nặng "vi phạm nhiều lần" hoặc "quy mô lớn".

II. Một số nội dung liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Nội dung vi phạm	**Nghị định 125/2020/NĐ-CP**	**Nghị định 310/2025/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung)**
Hành vi Lập hóa đơn sai thời điểm		
Cách tính mức phạt	Phạt cố định theo hành vi + Tăng nặng vi phạm nhiều lần (tính trên từng tờ hóa đơn lập sai).	Phạt gộp theo tổng số lượng hóa đơn vi phạm (chia theo các nấc lũy tiến).
Phạt cảnh cáo	Lập sai thời điểm 01 số hóa đơn nhưng không dẫn đến chậm nghĩa vụ thuế + có tình tiết giảm nhẹ.	Lập hóa đơn không đúng thời điểm 01 số hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu, cho, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ.
Phạt tiền	• 3 - 5 triệu đồng: Lập sai thời điểm 01 số hóa đơn nhưng không dẫn đến chậm nghĩa vụ thuế.	a) Hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu, cho, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ: • 500.000 – 1.500.000 đồng: Từ 02

Thư viện pháp luật Hà Nội

	• 4 - 8 triệu đồng: Áp dụng chung cho các trường hợp còn lại (không phân biệt lập sai 2 tờ hay 100 tờ).	đến dưới 10 số hóa đơn. • 2 – 5 triệu đồng: Từ 10 đến dưới 50 số hóa đơn. • 5 – 15 triệu đồng: Từ 50 đến dưới 100 số hóa đơn. • 15 – 30 triệu đồng: Từ 100 số hóa đơn trở lên. b) Hàng hóa, dịch vụ bán ra thông thường: • 500.000 – 1.500.000 đồng: 01 số hóa đơn. • 2 – 5 triệu đồng: Từ 02 đến dưới 10 số hóa đơn. • 5 – 15 triệu đồng: Từ 10 đến dưới 20 số hóa đơn. • 15 – 30 triệu đồng: Từ 20 đến dưới 50 số hóa đơn. • 30 – 50 triệu đồng: Từ 50 đến dưới 100 số hóa đơn. • 50 – 70 triệu đồng: Từ 100 số hóa đơn trở lên.
Tình tiết tăng nặng "Vi phạm nhiều lần" / "Quy mô lớn"	Có áp dụng: Mỗi hóa đơn lập sai ngoài hóa đơn đầu tiên sẽ tính là 01 lần tăng nặng; từ 10 hóa đơn trở lên tính thêm quy mô lớn.	KHÔNG áp dụng: Do số lượng hóa đơn đã được trực tiếp dùng để đưa vào các nấc khung phạt tiền ở trên, nên người nộp thuế không bị phạt tăng nặng thêm 2 lần.
Hành vi Không lập hóa đơn		
Mức phạt	Mức phạt cố định: 10.000.000 – 20.000.000 đồng.	a) Hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu, cho, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ: • 01 số hóa đơn: Phạt cảnh cáo. • Từ 02 đến dưới 10 số: Phạt 1.000.000 – 2.000.000 đồng. • Từ 10 đến dưới 50 số: Phạt 2.000.000 – 10.000.000 đồng. • Từ 50 đến dưới 100 số: Phạt 10.000.000 – 30.000.000 đồng. • Từ 100 số trở lên: Phạt 30.000.000 – 50.000.000 đồng. b) Hàng hóa, dịch vụ bán ra thông thường: • 01 số hóa đơn: Phạt 1.000.000 – 2.000.000 đồng. • Từ 02 đến dưới 10 số: Phạt 2.000.000 – 10.000.000 đồng. • Từ 10 đến dưới 20 số: Phạt 10.000.000 – 30.000.000 đồng. • Từ 20 đến dưới 50 số: Phạt 30.000.000 – 50.000.000 đồng. • Từ 50 số hóa đơn trở lên: Phạt 60.000.000 – 80.000.000 đồng.

Thuế thành phố Hà Nội

Tình tiết tăng nặng "Vi phạm nhiều lần" / "Quy mô lớn"	Có áp dụng: Mỗi hóa đơn không lập ngoài hóa đơn đầu tiên sẽ tính là 01 lần tăng nặng; từ 10 hóa đơn trở lên tính thêm quy mô lớn.	KHÔNG áp dụng: Do số lượng hóa đơn đã được trực tiếp dùng để đưa vào các nấc khung phạt tiền ở trên, nên người nộp thuế không bị phạt tăng nặng thêm 2 lần.
Hành vi trốn thuế	Nếu không lập hóa đơn dẫn đến khai thiếu thuế hoặc trốn thuế thì phạt theo hành vi thuế (Điều 16, 17); không phạt tiền hành vi hóa đơn.	Không thay đổi quy định

III. Thời hiệu xử phạt:

Nội dung so sánh	Nghị định 125/2020/NĐ-CP (Điều 8)	Nghị định 310/2025/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung)
Thời hiệu xử phạt Thủ tục thuế & Hóa đơn	**02 năm** kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.	Không thay đổi quy định
Thời hiệu xử phạt Khai thiếu thuế & Trốn thuế	**05 năm** kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.	Không thay đổi quy định
Trường hợp quá thời hiệu xử phạt thuế	Không xử phạt tiền nhưng vẫn bị truy thu số tiền thuế thiếu, tiền thuế trốn, tiền chậm nộp trong thời hạn 10 năm trở về trước.	Không thay đổi quy định
Thời điểm tính thời hiệu cho hành vi nộp hồ sơ khai thuế muộn	Là ngày người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế hoặc thông báo với cơ quan thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế	Không thay đổi quy định

IV. Một số nội dung liên quan đến xử phạt hồ sơ khai thuế, phí, lệ phí :

1. Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế nhưng không dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp (Không thay đổi quy định so với nghị định 125/2020/NĐ-CP):

STT	Hành vi	Hình thức phạt
1	Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu trong hồ sơ thuế nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế (Ví dụ khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế như bảng kê 01-1/HT bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào)	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng
2	Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, các phụ lục kèm theo tờ khai thuế nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế (Ví dụ kê khai sai chỉ tiêu doanh thu không phải kê khai tính thuế, chỉ tiêu chi phí lãi vay…).	Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng

3	Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế trong hồ sơ thuế; (Ví dụ khai sai chỉ tiêu thuế GTGT được khấu trừ nhưng dẫn đến giảm thuế GTGT được khấu trừ chuyển kỳ sau).	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng

2. Hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế như sau *(Không thay đổi quy định so với nghị định 125/2020/NĐ-CP):*

STT	Hành vi	Hình thức phạt
1	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.	Cảnh cáo
2	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 30 ngày.	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng
3	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày.	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng
4	Các hành vi dưới đây: + Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày;	Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng
	+ Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;	
	+ Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp.	
5	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế	
5.1	*Có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế.*	*Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng*
5.2	*Trường hợp số tiền phạt nếu áp dụng theo Khoản 5, Điều 13 lớn hơn số tiền thuế phát sinh trên hồ sơ khai thuế thì số tiền phạt tối đa đối với trường hợp này bằng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên hồ sơ khai thuế nhưng không thấp hơn mức trung bình của khung phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều 13*	*K+không thấp hơn mức trung bình từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng*

3. Xử phạt hành vi trốn thuế (Không thay đổi quy định so với Nghị Định 125/2020/NĐ-CP):

1. Phạt tiền 1 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế có từ một tình tiết giảm nhẹ trở lên khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, không khai, khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, được miễn, giảm thuế.

c) Không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ.

d) Sử dụng hóa đơn không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hóa đơn để khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm;

đ) Sử dụng chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp chứng từ; sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn; lập thủ tục, hồ sơ hủy vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm;

e) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thuế với cơ quan thuế;

g) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian xin ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

2. Phạt tiền 1,5 lần số tiền thuế trốn mà NNT không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

3. Phạt tiền 2 lần số thuế trốn mà người nộp thuế có một tình tiết tăng nặng.

4. Phạt tiền 2,5 lần số tiền thuế trốn mà người nộp thuế có hai tình tiết tăng nặng.

5. Phạt tiền 3 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 mục này có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên.

V. Phí, lệ phí

STT	Hành vi	Hình thức phạt (Nghị định 109/2013/NĐ-CP)	Hình thức phạt (Nghị định 02/2026/NĐ-CP)
1	Vi phạm lần đầu đối với hành vi khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật về quản lý thuế	Cảnh cáo	Không thay đổi quy định
2	Vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí.	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng	Không thay đổi quy định
3	Hành vi khai không đúng, khai không đủ các khoản mục quy định trong các tờ khai thu, nộp phí, lệ phí.	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng	Vi phạm lần đầu: Cảnh cáo. Vi phạm từ lần thứ 2 trở đi: Phạt tiền từ

			500.000 đồng đến 1.000.000 đồng
4	Hành vi không khai thu, nộp phí, lệ phí với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng	Không thay đổi quy định

THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thuế thành phố Hà Nội